



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2012



MỤC LỤC

| | <u>TRANG</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH | 2 |
| BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH | 3 - 7 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH | 8 |

50290
CÔNG
H NHIỆ
GIỂM 1
DF
VIỆT
H-TP

1
2
3
4
5
6
7
8

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được soát xét của Công ty tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2012.

1. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|---------------------|--|
| Ông Trần Văn Ái | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Hữu Nam | Phó Chủ tịch Thường trực |
| Ông Uông Tiến Thịnh | Phó chủ tịch |
| Ông Lim Chun Soo | Phó chủ tịch |
| Ông Oh Kyung Hee | Thành viên, Tổng Giám đốc |
| Ông Kim Jung Kwan | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 21/4/2012) |
| Ông Park Won Sang | Thành viên |
| Ông Lee Kang Haeng | Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 21/4/2012) |

Ban kiểm soát

| | |
|---------------------|------------|
| Bà Bùi Thị Lệ Dung | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Đức Hùng | Thành viên |
| Ông Hwang Jeong Yun | Thành viên |
| Ông Han Joon Ho | Thành viên |

2. Công bố trách nhiệm của Tổng Giám đốc đối với báo cáo

Tổng Giám đốc Công ty cam đoan rằng:

- Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo và được lập theo đúng các quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;
- Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.


CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
KIS VIỆT NAM
OH KYUNG HEE
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 7 năm 2012

Số: 62/BCSXTLATT-DFK

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2012

Kính gửi: CÁC CÔ ĐÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2012, từ trang 03 đến trang 08 kèm theo, được lập vào ngày 25 tháng 7 năm 2012.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty theo Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để đạt được sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên các những thông tin tài chính, công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu và được lập theo các quy định tại Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính qui định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Hồ Đức Hiếu
Phó Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0458/KTV
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam
Tp. HCM, ngày 25 tháng 7 năm 2012



Lê Đình Huyễn
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1756/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm: ngày 30 tháng 6 năm 2012

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

| STT | NỘI DUNG | Vốn khả dụng | | |
|-----|---|------------------|-----------------------|------------------------|
| | | VKD (1) | Khoản giảm trừ (2) | Khoản tăng thêm (3) |
| A | Nguồn vốn | | | |
| 1 | Vốn chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có) | 263.646.000.000 | | |
| 2 | Thặng dư vốn cổ phần | - | | |
| 3 | Cổ phiếu quỹ | - | | |
| 4 | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | - | | |
| 5 | Quỹ đầu tư phát triển | - | | |
| 6 | Quỹ dự phòng tài chính | - | | |
| 7 | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | | |
| 8 | Lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật | (56.474.326.435) | | |
| 9 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản (50% tăng thêm hoặc 100% giảm đi) | - | | |
| 10 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | | |
| 11 | Lợi ích của cổ đông thiểu số | - | | |
| 12 | Các khoản nợ có thể chuyển đổi | - | | |
| 13 | Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính | (5.016.667.370) | | - |
| 1A | Tổng | | | 202.155.006.195 |
| B | Tài sản ngắn hạn | | | |
| I | Tiền và các khoản tương đương tiền | | | |
| II | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | | |
| 1 | Đầu tư ngắn hạn | | | |
| | Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8 | | | |
| | Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định khoản 5 Điều 5 | | | - |
| 2 | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | | | |
| III | Các khoản phải thu ngắn hạn | | | |
| 1 | Phải thu của khách hàng | | 112.000.000 | |
| | Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | 112.000.000 | |
| 2 | Trả trước cho người bán | | 145.444.945 | |
| 3 | Phải thu nội bộ ngắn hạn | | | |
| | Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | | - |
| 4 | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | | | |
| | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | | - |
| 5 | Các khoản phải thu khác | | | |
| | Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | | - |
| 6 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm: ngày 30 tháng 6 năm 2012

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

| | | | | |
|------------|---|--|--|------------------------|
| IV | Hàng tồn kho | | | - |
| V | Tài sản ngắn hạn khác | | | 1.517.885.234 |
| 1 | Chi phí trả trước ngắn hạn | | | 1.517.885.234 |
| 2 | Thuế GTGT được khấu trừ | | | |
| 3 | Thuế và các khoản phải thu nhà nước | | | |
| 4 | Tài sản ngắn hạn khác | | | - |
| 4.1 | Tạm ứng | | | - |
| | Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày | | | - |
| 4.2 | Phải thu khác, tài sản ngắn hạn khác | | | - |
| 1B | Tổng | | | 1.775.330.179 |
| C | Tài sản dài hạn | | | |
| I | Các khoản phải thu dài hạn | | | - |
| 1 | Phải thu dài hạn của khách hàng | | | - |
| | Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | | - |
| 2 | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | | | - |
| 3 | Phải thu dài hạn nội bộ | | | - |
| | Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | | - |
| 4 | Phải thu dài hạn khác | | | - |
| | Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | | - |
| 5 | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | | | |
| II | Tài sản cố định | | | 19.403.604.324 |
| III | Bất động sản đầu tư | | | - |
| IV | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | | - |
| 1 | Đầu tư vào công ty con | | | - |
| 2 | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | | | - |
| 3 | Đầu tư chứng khoán dài hạn | | | - |
| | Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8 | | | |
| | Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 5 | | | - |
| 4 | Đầu tư dài hạn khác | | | - |
| 5 | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | | | |
| V | Tài sản dài hạn khác | | | 5.618.136.963 |
| | Các chi tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ tại báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5 | | | - |
| 1C | Tổng | | | 25.021.741.287 |
| | VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C | | | 175.357.934.729 |



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
Tại thời điểm: ngày 30 tháng 6 năm 2012

II BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

| A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG | | | |
|--|--------------|----------------|-----------------------|
| Các hạng mục đầu tư | Hệ số rủi ro | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
| | (1) | (2) | (3) = (1)x(2) |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ | | | |
| 1. Tiền mặt (VND) | 0% | 89.337.829.089 | - |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 0% | - | - |
| 3. Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ | 0% | - | - |
| II. Trái phiếu Chính phủ | | | |
| 4. Trái phiếu Chính phủ không trả lãi | 0% | - | - |
| 5. Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cuống phiếu | | | |
| 5.1 Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AfDB, EIB và EBRD | 3% | - | - |
| 5.2 Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm; | 3% | - | - |
| Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 tới 5 năm; | 4% | - | - |
| Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên; | 5% | - | - |
| III. Trái phiếu doanh nghiệp | | | |
| 6. Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 8% | - | - |
| Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 15% | - | - |
| Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 20% | - | - |
| 7. Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 25% | - | - |
| Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 30% | - | - |
| Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 40% | - | - |
| IV. Cổ phiếu | | | 11.353.721.803 |
| 8. Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở | 10% | 8.498.186.699 | 849.818.670 |
| 9. Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội | 15% | 93.266.200 | 13.989.930 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm: ngày 30 tháng 6 năm 2012

II BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (tiếp theo)

| | | | | |
|--------------|--|---------------|----------------|-----------------------|
| 10. | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom | 20% | 141.300 | 28.260 |
| 11. | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO) | 30% | 20.422.283.144 | 6.126.684.943 |
| 12. | Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác | 50% | 8.726.400.000 | 4.363.200.000 |
| V. | Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán | | | - |
| 13. | Quỹ đại chúng | 10% | | - |
| 14. | Quỹ thành viên | 30% | | - |
| VI. | Chứng khoán bị hạn chế giao dịch | | | 60.000 |
| 15. | Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch | 40% | | - |
| 16. | Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch | 50% | 120.000 | 60.000 |
| VII. | Chứng khoán khác | | | 28.921.230.353 |
| 17. | Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác | 80% | 36.151.537.941 | 28.921.230.353 |
| VIII. | Rủi ro tăng thêm (nếu có) | | | - |
| | Mã chứng khoán | Mức tăng thêm | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
| 1. | | | | |
| 2. | | | | |
| A. | TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII) | | | 40.275.012.156 |

B. RỦI RO THANH TOÁN

| Loại giao dịch | Giá trị rủi ro | | | | | Tổng giá trị rủi ro |
|--|----------------|---------------|----------------|-----|-----|----------------------|
| | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | |
| I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán | | | | | | |
| 1 Tiền gửi kỳ hạn và các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm | 3.300.000.000 | | | | | 3.300.000.000 |
| 2 Cho vay chứng khoán | | | | | | |
| 3 Vay chứng khoán | | | | | | |
| 4 Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại | | | | | | |
| 5 Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại | | | | | | |
| 6 Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | | | | | | - |
| II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán | | | | | | |
| Thời gian quá hạn thanh toán | Hệ số rủi ro | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro | | | |
| 1 0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 16% | | - | | | - |
| 2 16 – 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 32% | | - | | | - |
| 3 31 – 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 48% | | - | | | - |
| 4 Từ 60 ngày trở đi | 100% | 1.316.848.972 | 1.316.848.972 | | | |
| III. Rủi ro tăng thêm (nếu có) | | | | | | |
| Chi tiết tới từng khoản vay, tới từng đối tác | Mức tăng thêm | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro | | | |
| 1 | | | | | | |
| B. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B= I+II+III) | | | | | | 4.616.848.972 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM
 BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
 Tại thời điểm: ngày 30 tháng 6 năm 2012

II BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (tiếp theo)

| C. RỦI RO HOẠT ĐỘNG (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG) | | |
|--|--|-----------------|
| I. | Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng | 39.219.413.042 |
| II. | Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí | (1.957.847.615) |
| 1 | Chi phí khấu hao | 4.697.314.870 |
| 2 | Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn | (7.972.011.457) |
| 3 | Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn | - |
| 4 | Dự phòng phải thu khó đòi | 1.316.848.972 |
| III. | Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I - II) | 41.177.260.657 |
| IV. | 25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III) | 10.294.315.164 |
| V. | 20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán | 27.000.000.000 |
| C. | TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max {IV, V}) | 27.000.000.000 |
| D. | TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO (A+B+C) | 71.891.861.128 |

III BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

| STT | Các chỉ tiêu | Giá trị rủi ro/vốn khả dụng | Ghi chú (nếu có) |
|-----|------------------------------------|-----------------------------|------------------|
| 1 | Tổng giá trị rủi ro thị trường | 40.275.012.156 | |
| 2 | Tổng giá trị rủi ro thanh toán | 4.616.848.972 | |
| 3 | Tổng giá trị rủi ro hoạt động | 27.000.000.000 | |
| 4 | Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3) | 71.891.861.128 | |
| 5 | Vốn khả dụng | 175.357.934.729 | |
| 6 | Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng (6=5/4) | 244% | |

TRƯƠNG THỊ KIM DUNG
 Kế toán trưởng
 Ngày 25 tháng 7 năm 2012



OH KYUNG HEE
 Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**
Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2012

Các thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính
được đính kèm

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty"), là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán Số 56/UBCK-GPHKD ngày 05/7/2007, Giấy phép điều chỉnh số 376/GPĐC-UBCK ngày 17/12/2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 21/3/2011 và Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 08/07/2011 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ theo Giấy phép là 263.646.000.000 đồng.

Tên giao dịch và trụ sở

Tên giao dịch tiếng Anh của Công ty là KIS VIET NAM SECURITIES CORPORATION.

Trụ sở chính đặt tại Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam đặt tại tầng 6 số 299 Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký chứng khoán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo được lập theo các quy định tại Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính về qui định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan khác.